

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2012

PHẦN I- LÃI, LỖ

ĐVT : đồng (VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ III	QUÝ II	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG DOANH THU	01	482.136.036.456	492.385.826.883	1.465.829.348.766
Trong đó: *DT trôi chảy		41.216.559.152	199.202.636.990	312.606.945.142
*DTSP thép:- số lượng : (kg)		29.998.138	19.066.419	76.213.363
- Thành tiền		439.000.387.114	289.521.833.700	1.143.831.300.968
Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	0	0	0
1. Doanh thu thuần	10	482.136.036.456	492.385.826.883	1.465.829.348.766
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)		482.136.036.456	492.385.826.883	1.465.829.348.766
2. Giá vốn hàng bán	11	450.116.719.216	476.722.766.062	1.397.515.304.672
Trong đó SP thép		410.036.710.814	280.372.706.323	1.087.533.335.760
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20	32.019.317.240	15.663.060.821	68.314.044.094
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.437.406.151	1.193.783.578	3.224.771.275
5. Chi phí tài chính	22	20.292.185.297	8.281.021.770	41.778.018.900
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	20.292.102.137	8.266.410.310	41.763.324.280
6. Chi phí bán hàng	24	2.857.180.000	1.061.056.616	4.745.443.403
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.693.886.094	5.569.901.312	22.347.841.221
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+ (21-22)-(24+25)]	30	-1.386.528.000	1.944.864.701	2.667.511.845
9. Thu nhập khác	31	1.580.900.000	0	1.580.900.000
10. Chi phí khác	32	0	0	0
11. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	1.580.900.000	0	1.580.900.000
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	194.372.000	1.944.864.701	4.248.411.845
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	48.593.000	579.610.836	1.155.497.622
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	145.779.000	1.365.253.865	3.092.914.223

LẬP BIỂU



Nguyễn Anh Kha

TP.KTTC



Dương minh Chính

Ngày: 10 tháng 08 năm 2012



Hoàng ngọc Oanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm .2012-9 Tháng đầu năm

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh Thép
3. Ngành nghề kinh doanh : Thép xây dựng

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày ..01/01/2012....kết thúc vào ngày .30/09/2012..).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: VNĐ

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Các chuẩn mực và hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV - TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**V - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi;

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;; Nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;;TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay được khấu hao theo kế ước ,
- Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách và vốn tự có khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính;

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước.
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành SP, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.
15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.
16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
17. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
 - Ghi nhận cổ tức;
 - Nguyên tắc trích Lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế;
18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu bán hàng nội địa ghi nhận khi đã giao hàng và phát hành hoá đơn cho khách
- Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng;

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	149.426.515	159.447.979
- Tiền gửi ngân hàng	25.555.392.253	96.938.527.405
- Tiền đang chuyển		0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	25.704.818.768	97.097.975.384

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	218.632.368.298	179.504.567.753
- Trả trước cho người bán	582.015.634	1.713.147.876
- Phải thu nội bộ	0	0
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	71.091.708	21.018.400

+ Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
+ Phải thu khác	227.275.331	821.972.450
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
- GT thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		0
Cộng	219.512.750.971	182.060.706.479

3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	109.767.017.049	100.408.986.213
- Công cụ, dụng cụ	421.904.955	426.976.923
- Chi phí SX, KD dở dang	38.753.100.579	41.501.992.469
-Thành phẩm	89.593.644.431	34.955.073.344
- Hàng hóa	0	15.944.600
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	238.535.667.014	177.308.973.549
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	238.535.667.014	177.308.973.549

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

4. Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
+ Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Cộng	0	0

5. Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng	0	
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	0	0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí XDCB dở dang	5.817.953.926	871.961.760
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mua máy cất bay		53.779.942
+ Cải tạo giá cán thô		818.181.818

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		

11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

12. Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	3.429.318.516	3.429.318.516
- Tăng trong năm	122.430.000	0
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	3.272.266.044	3.429.318.516
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	279.482.472	0

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	345.262.577.043	252.989.731.477
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	0	
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	345.262.577.043	252.989.731.477

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
- Phải trả người bán	35.564.922.688	69.411.535.548
- Người mua trả tiền trước	877.501.032	23.405.391
Cộng	36.442.423.720	69.434.940.939

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	...	
- Thuế GTGT	15.363.652	5.577.977.727
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế TNDN	48.593.000	3.190.059.429

- Thuế tài Nguyên	0	
- Thuế Nhà đất	0	
- Tiền thuê đất	6.103.273.250	100.000.000
- Các loại Thuế khác	5.120.000	1.009.427.625
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	6.172.349.902	9.877.464.781

17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả	14.468.912.020	3.069.552.185
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	677.924.945	513.166.183
Cộng	15.146.836.965	3.582.718.368

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế & thất nghiệp	0	86.119.182
- Bảo hiểm xã hội	0	321.812.437
- Kinh phí công đoàn	401.779.509	267.565.289
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Quỹ quản lý của cấp trên		0
- Cổ tức phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.234.060.469	2.044.791.186
Cộng	1.635.839.978	2.720.288.094

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	
- Vay đối tượng khác	0	
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm				
Từ 1-5 năm				
Trên 5 năm				

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	(661.579.904)	0	1.675.157.283	45.398.934.525
- Đánh giá CLTG cuối năm			17.243.640			
- Lợi nhuận Tăng trong năm trước	0		661.579.904	6.662.537.929	2.269.879.294	44.598.391.872
- Chia cổ tức năm trước						45.397.585.889
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508
Tăng năm nay	0	0	0	6.007.198.835	1.116.308.433	(41.506.826.285)
- Đánh giá CLTG cuối năm						
- Lợi nhuận Tăng trong năm						3.092.914.223
- Trích các quỹ				6.007.198.835	1.116.308.433	(14.036.258.008)
- Chia cổ tức năm nay						(30.563.482.500)
- Hoàn nhập CLTG			(17.243.640)			
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	0	12.669.736.764	5.061.345.010	3.092.914.223

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước viên...)					
- Thặng dư vốn cổ phần					
- cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng					

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.563.482.500	45.397.585.889

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		0
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu :.....10.000đ.....

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

21.8. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán TT vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

A46422. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	

23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

24. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.465.829.348.766	1.736.353.571.325
+ Doanh thu bán hàng	1.459.836.011.809	1.726.516.823.475
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.993.336.957	9.836.747.850
+ Doanh thu nội bộ		0
- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1.465.829.348.766	1.736.353.571.325
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính	3.224.771.275	1.742.062.228
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.224.771.275	784.954.323

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		350.602.176
- Lãi bán hàng trả chậm		606.505.729
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.

25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm Đã cung cấp	1.390.853.148.451	1.766.394.310.420
- Giá vốn của hàng hóa Đã cung cấp	433.437.680	7.052.155.620
- Giá vốn của dịch vụ Đã cung cấp	6.228.718.541	9.092.267.841
Cộng	1.397.515.304.672	1.782.538.733.881

26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính	41.762.416.820	47.942.096.504
- Lỗ do Thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	15.602.080	830.403.104
Cộng	41.778.018.900	48.772.499.608

28. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	4.248.411.845	59.564.962.445
- Các khoản Điều chỉnh Tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		301.319.848
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu Thuế	4.248.411.845	59.866.282.293
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.155.497.622	14.966.570.573
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.092.914.223	44.598.391.872
Cộng	3.092.914.223	44.598.391.872

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị TS & công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc ĐVKD khác được mua hoặc thanh lý
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;
 - + Hàng tồn kho;
 - + Tài sản cố định;
 - + Đầu tư tài chính dài hạn;
 - + Nợ ngắn hạn;
 - + Nợ dài hạn.

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
- Kinh phí dự án;

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
3. Những thông tin khác.

Lập, Ngày .12.. tháng .10.. năm .2012

LẬP BIỂU

TP.KTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính

Hoàng ngọc Oanh